



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024**



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 4103004305 ngày 6 tháng 2 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300545501 ngày 30 tháng 11 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông La Văn Út	Chủ tịch
Ông Trương Văn Minh	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Cường	Ủy viên
Ông Bùi Hồng Dũng	Ủy viên
Ông Lê Minh Ngọc	Ủy viên
Ông Nguyễn Chí Nam	Ủy viên
Bà Phạm Lý Trang Khanh	Ủy viên

(đến ngày 30 tháng 6 năm 2024)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hồng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Văn Thị Hồng Phượng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Lý Trang Khanh	Phó Tổng Giám đốc

(đến ngày 30 tháng 6 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Tuyên	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Phạm Văn Trung	Thành viên Ban Kiểm soát

Trụ sở đăng ký

236/106/1A Điện Biên Phủ
Phường 17, Quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 35 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2025



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Độc lập / 8 / 1 / 2025

TP. HỒ CHÍ MINH
QUẬN 1
CÁI LẬY



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00198-25-1



Trương Vĩnh Phúc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 1901-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Trương Tuyết Mai
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 2594-2024-007-1



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.050.993.407.374	897.648.828.564
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	864.795.956.014	720.973.559.990
Tiền	111		74.795.956.014	40.973.559.990
Các khoản tương đương tiền	112		790.000.000.000	680.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		140.580.860.058	125.303.835.381
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	55.642.954.972	59.176.793.237
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	5.241.883.572	2.306.312.496
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	79.696.021.514	63.820.729.648
Hàng tồn kho	140	8	45.461.194.713	51.371.433.193
Hàng tồn kho	141		45.461.194.713	51.371.433.193
Tài sản ngắn hạn khác	150		155.396.589	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		155.396.589	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		423.771.256.361	568.666.300.894
Các khoản phải thu dài hạn	210		80.136.000.000	137.384.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	80.136.000.000	137.384.000.000
Tài sản cố định	220		147.142.315.193	234.205.258.735
Tài sản cố định hữu hình	221	9	125.634.384.420	212.084.323.470
Nguyên giá	222		3.324.047.403.499	3.324.047.403.499
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.198.413.019.079)	(3.111.963.080.029)
Tài sản cố định vô hình	227	10	21.507.930.773	22.120.935.265
Nguyên giá	228		28.250.980.211	28.250.980.211
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.743.049.438)	(6.130.044.946)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	185.741.176.461	186.471.302.699
Đầu tư vào công ty con	251		175.000.000.000	175.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		64.500.000.000	64.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(53.758.823.539)	(53.028.697.301)
Tài sản dài hạn khác	260		10.751.764.707	10.605.739.460
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	29	10.751.764.707	10.605.739.460
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.474.764.663.735	1.466.315.129.458

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		305.595.930.931	322.678.905.237
Nợ ngắn hạn	310		202.217.256.431	175.968.664.737
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	20.738.389.423	17.420.886.897
Thuế phải nộp Nhà nước	313	13	9.121.709.798	13.330.069.625
Phải trả người lao động	314		64.919.606.789	35.849.674.055
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	3.842.446.025	3.102.939.652
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	6.897.665.641	5.382.768.813
Vay ngắn hạn	320	16	43.331.566.000	43.331.566.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	36.932.871.054	36.733.120.307
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	16.433.001.701	20.817.639.388
Nợ dài hạn	330		103.378.674.500	146.710.240.500
Vay dài hạn	338	16	103.378.674.500	146.710.240.500
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.169.168.732.804	1.143.636.224.221
Vốn chủ sở hữu	410	19	1.169.168.732.804	1.143.636.224.221
Vốn cổ phần	411	20	798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798.666.660.000	798.666.660.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		123.257.066	123.257.066
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.491.855.223	213.491.855.223
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		156.886.960.515	131.354.451.932
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		46.461.706.819	54.292.317.258
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		110.425.253.696	77.062.134.674
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.474.764.663.735	1.466.315.129.458

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Trần Thị Thành
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	23	650.394.583.764	634.451.067.394
Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	24	459.060.343.395	488.234.271.779
Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 01 - 11)	20		191.334.240.369	146.216.795.615
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	36.909.631.269	34.305.490.847
Chi phí tài chính	22	26	12.618.158.766	15.534.007.413
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.008.426.181	9.294.222.872
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	90.402.970.738	68.976.249.640
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		125.222.742.134	96.012.029.409
Thu nhập khác	31		10.954.530.438	832.401.205
Chi phí khác	32		293.364.664	165.545.487
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		10.661.165.774	666.855.718
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		135.883.907.908	96.678.885.127
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	25.604.679.459	20.810.864.301
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	29	(146.025.247)	(1.194.113.848)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		110.425.253.696	77.062.134.674

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Trần Thị Thành
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng




Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		135.883.907.908	96.678.885.127
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		87.761.599.889	150.465.640.147
Các khoản dự phòng	03		56.959.170.920	73.124.409.990
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(15.209.906)	7.477.567
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(36.550.987.041)	(34.254.145.592)
Chi phí lãi vay	06		5.008.426.181	9.294.222.872
Các khoản điều chỉnh khác	07		(698.656.347)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		248.348.251.604	295.316.490.111
Biến động các khoản phải thu	09		54.064.578.734	59.337.120.965
Biến động hàng tồn kho	10		5.910.238.480	(1.711.130.850)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(22.131.819.586)	(45.897.353.105)
			286.191.249.232	307.045.127.121
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.291.123.040)	(9.781.328.363)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28.804.792.107)	(13.284.385.511)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(25.384.050.000)	(10.657.345.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		226.711.284.085	273.322.068.247

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		-	(2.336.100.000)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	199.727.273
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		24.301.987.041	44.126.242.842
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		24.301.987.041	41.989.870.115
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(43.331.566.000)	(43.331.566.000)
Tiền trả cổ tức	36		(63.872.636.200)	(64.023.480.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(107.204.202.200)	(107.355.046.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		143.809.068.926	207.956.891.862
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		720.973.559.990	513.016.939.085
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.327.098	(270.957)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	864.795.956.014	720.973.559.990

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Trần Thị Thành
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Nghĩa
 Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương).

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 2 công ty con (1/1/2024: 2 công ty con) được liệt kê trong Thuyết minh số 11.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 334 nhân viên (1/1/2024: 339 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	37 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 4 năm

Trong năm, Công ty đã điều chỉnh thời gian hữu dụng ước tính của tàu chở dầu Petrolimex 20 từ 10 năm xuống còn 8,75 năm để phản ánh chính xác hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản này. Ảnh hưởng của sự thay đổi này là làm tăng chi phí khấu hao với giá trị 38.411 triệu VND, được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

(g) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất trong vòng 43 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được đề cập ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2 – 2,5 năm/lần. Số dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định theo dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

(k) *Vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) *Thuế*

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) *Doanh thu và thu nhập khác*

(i) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

(n) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(q) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.711.368.763	464.820.511
Tiền gửi ngân hàng	73.084.587.251	40.508.739.479
Các khoản tương đương tiền (*)	790.000.000.000	680.000.000.000
	864.795.956.014	720.973.559.990

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất trong khoảng từ 3,7% đến 4,0%/năm (1/1/2024: từ 2,0% đến 3,6%/năm).

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và các bên liên quan

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất	15.113.851.805	13.441.252.159
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	40.529.103.167	45.735.541.078
	55.642.954.972	59.176.793.237

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Becker Marine Systems GmbH	4.880.237.711	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Sản xuất Giang Châu	-	1.073.668.130
Các nhà cung cấp khác	361.645.861	1.232.644.366
	<hr/>	<hr/>
	5.241.883.572	2.306.312.496

7. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn – công ty con	71.999.194.640	56.247.432.000
▪ <i>Phải thu về lợi nhuận được chia</i>	<i>13.714.000.000</i>	<i>508.000.000</i>
▪ <i>Phải thu về chi hệ mua tàu</i>	<i>45.000.000.000</i>	<i>43.000.000.000</i>
▪ <i>Phải thu khác</i>	<i>13.285.194.640</i>	<i>12.739.432.000</i>
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng – công ty con	845.000.000	1.802.000.000
▪ <i>Phải thu về lợi nhuận được chia</i>	<i>845.000.000</i>	<i>1.802.000.000</i>
Chi hệ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	4.465.180.907	3.028.071.046
Tạm ứng cho người lao động	1.556.300.064	1.286.649.286
Các khoản phải thu khác	830.345.903	1.456.577.316
	<hr/>	<hr/>
	79.696.021.514	63.820.729.648

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có tài sản bảo đảm, không hưởng lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn – công ty con	80.090.000.000	137.370.000.000
▪ <i>Phải thu về chi hệ mua tàu</i>	<i>80.090.000.000</i>	<i>137.370.000.000</i>
Các khoản phải thu khác	46.000.000	14.000.000
	80.136.000.000	137.384.000.000
	80.136.000.000	137.384.000.000

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có tài sản bảo đảm, không hưởng lãi và được hoàn trả định kỳ đến năm 2032.

8. Hàng tồn kho

	Giá gốc	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Nguyên vật liệu	44.406.082.515	50.724.653.404
Công cụ và dụng cụ	1.055.112.198	646.779.789
	45.461.194.713	51.371.433.193
	45.461.194.713	51.371.433.193

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm và cuối năm	101.836.756.726	174.339.147	3.221.288.598.251	747.709.375	3.324.047.403.499
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.935.490.656	174.339.147	3.100.499.485.295	353.764.931	3.111.963.080.029
Khấu hao trong năm	2.733.872.664	-	84.279.656.065	135.066.668	87.148.595.397
Biến động khác	(698.656.347)	-	-	-	(698.656.347)
Số dư cuối năm	12.970.706.973	174.339.147	3.184.779.141.360	488.831.599	3.198.413.019.079
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	90.901.266.070	-	120.789.112.956	393.944.444	212.084.323.470
Số dư cuối năm	88.866.049.753	-	36.509.456.891	258.877.776	125.634.384.420

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 34.542 triệu VND (1/1/2024: 117.442 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 16(b)).

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản với nguyên giá 2.770.404 triệu VND (1/1/2024: 2.768.142 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	28.250.980.211
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	6.130.044.946
Khấu hao trong năm	613.004.492
Số dư cuối năm	6.743.049.438
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	22.120.935.265
Số dư cuối năm	21.507.930.773



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024				1/1/2024							
	Số lượng cổ phiếu sở hữu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu sở hữu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con												
▪ Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	100%	100%	100%	160.000.000.000	- (*)	(*)	100%	100%	100%	160.000.000.000	-	(*)
▪ Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	100%	100%	100%	15.000.000.000	- (*)	(*)	100%	100%	100%	15.000.000.000	-	(*)
				<u>175.000.000.000</u>	<u>-</u>					<u>175.000.000.000</u>	<u>-</u>	
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác												
▪ Công ty Cổ phần An Phú	625.000	0,51%	0,51%	53.500.000.000	(47.758.823.539) (*)	(*)	625.000	0,51%	0,51%	53.500.000.000	(47.028.697.301)	(*)
▪ Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam	600.000	2,02%	2,02%	6.000.000.000	(6.000.000.000) (*)	(*)	600.000	2,02%	2,02%	6.000.000.000	(6.000.000.000)	(*)
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang	500.000	17,86%	17,86%	5.000.000.000	- (*)	(*)	500.000	17,86%	17,86%	5.000.000.000	-	(*)
				<u>64.500.000.000</u>	<u>(53.758.823.539)</u>					<u>64.500.000.000</u>	<u>(53.028.697.301)</u>	
				<u>239.500.000.000</u>	<u>(53.758.823.539)</u>					<u>239.500.000.000</u>	<u>(53.028.697.301)</u>	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong năm như sau:

	2024	2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	53.028.697.301	47.058.128.060
Dự phòng trích lập trong năm	730.126.238	6.000.000.000
Dự phòng hoàn lại trong năm	-	(29.430.759)
Số dư cuối năm	<u>53.758.823.539</u>	<u>53.028.697.301</u>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	3.665.543.468	752.647.617
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	3.590.739.549	3.841.711.340
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	1.134.331.980	8.078.880.810
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	970.911.412	1.375.135.608
Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn - Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	694.670.000	-
Công ty Xăng dầu Khu vực II – TNHH MTV	82.941.150	70.222.109
	10.139.137.559	14.118.597.484
Các bên khác		
Công ty TNHH Hoa Thiên Sứ	2.501.730.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải MTD Việt Nam	1.324.659.800	67.666.320
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Sửa chữa Tàu biển Việt Điện	560.171.700	316.110.708
Đăng kiểm Mỹ ABS	18.320.067	843.017.500
Các nhà cung cấp khác	6.194.370.297	2.075.494.885
	10.599.251.864	3.302.289.413
	20.738.389.423	17.420.886.897

Khoản phải trả người bán là các bên liên quan không có tài sản bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	1.655.141.078	22.549.335.961	(24.197.424.295)	7.052.744
Thuế nhập khẩu	-	2.145.966.955	(2.145.966.955)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.987.781.972	25.604.679.459	(28.804.792.107)	7.787.669.324
Thuế thu nhập cá nhân	628.011.615	5.879.906.137	(5.247.824.478)	1.260.093.274
Các loại thuế phí khác	59.134.960	1.803.537.992	(1.795.778.496)	66.894.456
	13.330.069.625	57.983.426.504	(62.191.786.331)	9.121.709.798

(*) Số thuế giá trị gia tăng phát sinh trong năm trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa	1.541.523.934	776.487.725
Chi phí lãi vay	375.170.976	657.867.835
Cảng phí	508.979.725	361.258.233
Các khoản khác	1.416.771.390	1.307.325.859
	3.842.446.025	3.102.939.652



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn – công ty con	674.500.000	174.500.000
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng – công ty con	552.260.000	250.360.000
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	1.796.214.126	2.227.683.762
<i>Các bên khác</i>		
Kinh phí công đoàn	2.188.949.756	1.312.024.616
Cổ tức phải trả	1.212.072.860	1.191.376.260
Các khoản phải trả khác	473.668.899	226.824.175
	<hr/>	<hr/>
	6.897.665.641	5.382.768.813
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Vay****(a) Vay ngắn hạn**

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ 1/1/2024 VND	Biến động trong năm		Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ 31/12/2024 VND
		Tăng VND	Trả nợ vay VND	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 16(b))	43.331.566.000	43.331.566.000	(43.331.566.000)	43.331.566.000

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đô Thành	VND	7,1%	2026	54.340.240.500	85.391.806.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	7,2%	2032	92.370.000.000	104.650.000.000
				146.710.240.500	190.041.806.500
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(43.331.566.000)	(43.331.566.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				103.378.674.500	146.710.240.500

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay dài hạn này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 34.542 triệu VND (1/1/2024: 117.442 triệu VND) (Thuyết minh 9) và một tài sản cố định hữu hình của một công ty con.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Dự phòng sửa chữa lớn	36.932.871.054	36.733.120.307

Biến động của dự phòng sửa chữa lớn trong năm như sau:

	2024	2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	36.733.120.307	24.472.650.000
Dự phòng trích lập trong năm	56.229.044.682	67.153.840.749
Dự phòng sử dụng trong năm	(56.029.293.935)	(54.893.370.442)
Số dư cuối năm	36.932.871.054	36.733.120.307

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2024	2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	20.817.639.388	12.837.483.691
Trích lập trong năm	20.999.412.313	18.637.500.697
Sử dụng quỹ	(25.384.050.000)	(10.657.345.000)
Số dư cuối năm	16.433.001.701	20.817.639.388

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	798.666.660.000	123.257.066	213.491.855.223	136.823.150.755	1.149.104.923.044
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	77.062.134.674	77.062.134.674
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(18.637.500.697)	(18.637.500.697)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(63.893.332.800)	(63.893.332.800)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	798.666.660.000	123.257.066	213.491.855.223	131.354.451.932	1.143.636.224.221
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	110.425.253.696	110.425.253.696
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(20.999.412.313)	(20.999.412.313)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(63.893.332.800)	(63.893.332.800)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	798.666.660.000	123.257.066	213.491.855.223	156.886.960.515	1.169.168.732.804



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	31/12/2024 và 1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	79.866.666	798.666.660.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	798.666.660.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	798.666.660.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

21. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 16 tháng 4 năm 2024 đã quyết định chia cổ tức năm 2023 với số tiền là 63.893 triệu VND, tương đương 8% vốn cổ phần cho năm 2023 (2023: chia cổ tức với số tiền là 63.893 triệu VND, tương đương 8% vốn cổ phần cho năm 2022).

22. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	7.646	193.060.305	6.922	162.009.339

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ thể hiện giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2024	2023
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển	645.782.583.768	629.839.067.398
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	4.611.999.996	4.611.999.996
	650.394.583.764	634.451.067.394

24. Giá vốn dịch vụ cung cấp

	2024	2023
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển	457.446.143.395	486.620.071.779
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1.614.200.000	1.614.200.000
	459.060.343.395	488.234.271.779

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024	2023
	VND	VND
Cổ tức được chia	16.188.390.582	4.402.312.393
Lãi tiền gửi	20.362.596.459	29.652.105.926
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	343.434.322	251.072.528
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	15.209.906	-
	36.909.631.269	34.305.490.847

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Chi phí tài chính

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.008.426.181	9.294.222.872
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	879.606.347	261.737.733
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	7.477.567
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.730.126.238	5.970.569.241
	<hr/>	<hr/>
	12.618.158.766	15.534.007.413

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	46.731.944.488	34.625.797.591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.350.880.276	7.949.998.682
Chi phí khấu hao	4.860.807.834	4.628.242.419
Chi phí vật liệu quản lý	2.495.015.686	613.499.262
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.877.294.362	810.563.464
Chi phí khác	26.087.028.092	20.348.148.222
	<hr/>	<hr/>
	90.402.970.738	68.976.249.640

28. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	133.014.149.150	115.479.372.800
Chi phí nhân công	153.229.429.629	113.771.201.640
Chi phí khấu hao	87.761.599.889	150.465.640.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.159.824.769	48.705.011.486
Chi phí khác	136.123.456.651	128.789.295.346
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	24.255.439.188	20.789.405.277
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.349.240.271	21.459.024
	<u>25.604.679.459</u>	<u>20.810.864.301</u>
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(146.025.247)	(1.194.113.848)
	<u>25.458.654.212</u>	<u>19.616.750.453</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	135.883.907.908	96.678.885.127
	<u>27.176.781.582</u>	<u>19.335.777.025</u>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(5.419.110.306)	(881.735.252)
Thu nhập không bị tính thuế	2.351.742.665	1.141.249.656
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.349.240.271	21.459.024
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	<u>25.458.654.212</u>	<u>19.616.750.453</u>

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2024	2023
	VND	VND
<i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	233.386.755.726	202.005.678.620
<i>Công ty mẹ</i>		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	417.007.828.038	432.297.513.020
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.531.563.019	4.620.862.967
Chia cổ tức	33.172.173.600	33.172.173.600
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.972.096.187	7.657.088.634
Cổ tức được chia	14.320.240.891	2.508.641.119
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng		
Cổ tức được chia	868.149.691	1.893.671.274
<i>Các công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP		
Mua hàng hóa và dịch vụ	15.548.082.627	14.140.951.739
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		
Mua hàng hóa và dịch vụ	76.686.531.429	70.973.659.270
Công ty Xăng dầu Khu vực 2 – TNHH MTV		
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.348.044.149	716.915.492
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long		
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.227.626.486	3.758.593.924

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

		Giá trị giao dịch	
		2024	2023
		VND	VND
Thành viên Ban Giám đốc			
Tiền lương và thưởng			
Ông Nguyễn Quang Cường	Tổng Giám đốc	1.065.826.289	764.123.281
Ông Nguyễn Quang Chiến	Phó Tổng Giám đốc	855.021.031	613.158.625
Ông Bùi Hồng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(*)	(*)
Ông Đỗ Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc	799.601.938	613.158.625
Bà Văn Thị Hồng Phượng	Phó Tổng Giám đốc	855.021.031	613.158.625
Bà Phạm Lý Trang Khanh	Phó Tổng Giám đốc	247.800.000	607.704.080
Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Kế toán trưởng	777.421.378	557.357.412
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát			
Tiền lương, thưởng và thù lao			
Ông La Văn Út	Chủ tịch	1.276.673.476	915.217.496
Ông Trương Văn Minh	Ủy viên	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Quang Cường	Ủy viên	96.000.000	96.000.000
Ông Bùi Hồng Dũng	Ủy viên	96.000.000	96.000.000
Ông Lê Minh Ngọc	Ủy viên	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Chí Nam	Ủy viên	96.000.000	96.000.000
Bà Phạm Lý Trang Khanh	Ủy viên	48.000.000	96.000.000
	<i>(đến ngày 30/6/2024)</i>		
Ông Nguyễn Thanh Tuyên	Trưởng Ban Kiểm soát	707.269.640	316.867.311
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát	-	167.800.000
Bà Phạm Thúy Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	-	21.000.000
Ông Phạm Văn Trung	Thành viên Ban Kiểm soát	67.200.000	67.200.000
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên Ban Kiểm soát	67.200.000	46.200.000

(*) Các khoản thù lao của ông Bùi Hồng Dũng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được chi trả bởi Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn, là công ty con của Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

31. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Trần Thị Thành
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc





Vietnam Tanker Joint Stock Company

Separate Financial Statements for the year ended

31 December 2024



Vietnam Tanker Joint Stock Company
Corporate Information

**Enterprise Registration
Certificate No**

4103004305

6 February 2006

The Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which is by Enterprise Registration Certificate No. 0300545501 dated 30 November 2021. The Enterprise Registration Certificate and its amendments were issued by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

Board of Management

Mr. La Van Ut	Chairman
Mr. Truong Van Minh	Member
Mr. Nguyen Quang Cuong	Member
Mr. Bui Hong Dung	Member
Mr. Le Minh Ngoc	Member
Mr. Nguyen Chi Nam	Member
Ms. Pham Ly Trang Khanh	Member

(until 30 June 2024)

Board of Directors

Mr. Nguyen Quang Cuong	General Director
Mr. Nguyen Quang Chien	Deputy General Director
Mr. Bui Hong Dung	Deputy General Director
Mr. Do Quang Minh	Deputy General Director
Ms. Van Thi Hong Phuong	Deputy General Director
Ms. Pham Ly Trang Khanh	Deputy General Director

(until 30 June 2024)

Supervisory Board

Mr. Nguyen Thanh Tuyen	Head of Supervisory Board
Ms. Nguyen Thi Thu	Member
Mr. Pham Van Trung	Member

Registered Office

236/106/1A Dien Bien Phu
Ward 17, Binh Thanh District
Ho Chi Minh City
Vietnam

Auditors

KPMG Limited
Vietnam

Vietnam Tanker Joint Stock Company Statement of the Board of Directors

The Board of Directors of Vietnam Tanker Joint Stock Company (“the Company”) presents this statement and the accompanying separate financial statements of the Company for the year ended 31 December 2024.

The Company’s Board of Directors is responsible for the preparation and true and fair presentation of the separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Company’s Board of Directors:

- (a) the separate financial statements set out on pages 5 to 35 give a true and fair view of the unconsolidated financial position of the Company as at 31 December 2024, and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Directors has, on the date of this statement, authorised the accompanying separate financial statements for issue.

On behalf of the Board of Directors



Nguyen Quang Cuong
General Director

Ho Chi Minh City, 24 March 2025



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To the Shareholders Vietnam Tanker Joint Stock Company

We have audited the accompanying separate financial statements of Vietnam Tanker Joint Stock Company ("the Company"), which comprise the separate balance sheet as at 31 December 2024, the separate statements of income and cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Directors on 24 March 2025, as set out on pages 5 to 35.

Board of Directors' Responsibility

The Company's Board of Directors is responsible for the preparation and true and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Directors determines is necessary to enable the preparation of separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and true and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company's Board of Directors, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



Auditor's Opinion

In our opinion, the separate financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the unconsolidated financial position of Vietnam Tanker Joint Stock Company as at 31 December 2024 and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

KPMG Limited

Vietnam

Audit Report No. 24-02-00198-25-1



Truong Vinh Phuc
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 1901-2023-007-1
Deputy General Director

Hanoi, 24 March 2025

Truong Tuyet Mai
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 2594-2024-007-1



Vietnam Tanker Joint Stock Company
Separate balance sheet as at 31 December 2024

Form B 01 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1,050,993,407,374	897,648,828,564
Cash and cash equivalents	110	4	864,795,956,014	720,973,559,990
Cash	111		74,795,956,014	40,973,559,990
Cash equivalents	112		790,000,000,000	680,000,000,000
Accounts receivable – short-term	130		140,580,860,058	125,303,835,381
Accounts receivable from customers	131	5	55,642,954,972	59,176,793,237
Prepayments to suppliers	132	6	5,241,883,572	2,306,312,496
Other receivables	136	7(a)	79,696,021,514	63,820,729,648
Inventories	140	8	45,461,194,713	51,371,433,193
Inventories	141		45,461,194,713	51,371,433,193
Other current assets	150		155,396,589	-
Deductible value added tax	152		155,396,589	-
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		423,771,256,361	568,666,300,894
Accounts receivable – long-term	210		80,136,000,000	137,384,000,000
Other long-term receivables	216	7(b)	80,136,000,000	137,384,000,000
Fixed assets	220		147,142,315,193	234,205,258,735
Tangible fixed assets	221	9	125,634,384,420	212,084,323,470
Cost	222		3,324,047,403,499	3,324,047,403,499
Accumulated depreciation	223		(3,198,413,019,079)	(3,111,963,080,029)
Intangible fixed assets	227	10	21,507,930,773	22,120,935,265
Cost	228		28,250,980,211	28,250,980,211
Accumulated amortisation	229		(6,743,049,438)	(6,130,044,946)
Long-term financial investments	250	11	185,741,176,461	186,471,302,699
Investments in subsidiaries	251		175,000,000,000	175,000,000,000
Equity investments in other entities	253		64,500,000,000	64,500,000,000
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	254		(53,758,823,539)	(53,028,697,301)
Other long-term assets	260		10,751,764,707	10,605,739,460
Deferred tax assets	262	29	10,751,764,707	10,605,739,460
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		1,474,764,663,735	1,466,315,129,458

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Vietnam Tanker Joint Stock Company
Separate balance sheet as at 31 December 2024 (continued)

Form B 01 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		305,595,930,931	322,678,905,237
Current liabilities	310		202,217,256,431	175,968,664,737
Accounts payable to suppliers	311	12	20,738,389,423	17,420,886,897
Taxes payable to State Treasury	313	13	9,121,709,798	13,330,069,625
Payables to employees	314		64,919,606,789	35,849,674,055
Accrued expenses	315	14	3,842,446,025	3,102,939,652
Other payables – short-term	319	15	6,897,665,641	5,382,768,813
Short-term borrowings	320	16	43,331,566,000	43,331,566,000
Provisions – short-term	321	17	36,932,871,054	36,733,120,307
Bonus and welfare fund	322	18	16,433,001,701	20,817,639,388
Long-term liabilities	330		103,378,674,500	146,710,240,500
Long-term borrowings	338	16	103,378,674,500	146,710,240,500
EQUITY (400 = 410)	400		1,169,168,732,804	1,143,636,224,221
Owner's equity	410	19	1,169,168,732,804	1,143,636,224,221
Share capital	411	20	798,666,660,000	798,666,660,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		798,666,660,000	798,666,660,000
Share premium	412		123,257,066	123,257,066
Investment and development fund	418		213,491,855,223	213,491,855,223
Retained profits	421		156,886,960,515	131,354,451,932
- Retained profits brought forward	421a		46,461,706,819	54,292,317,258
- Retained profit for the current year	421b		110,425,253,696	77,062,134,674
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		1,474,764,663,735	1,466,315,129,458

24 March 2025

Prepared by:



Tran Thi Thanh
General Accountant



Nguyen Trong Nghia
Chief Accountant

Approved by:



Nguyen Quang Cuong
General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Vietnam Tanker Joint Stock Company
Separate statement of income for the year ended 31 December 2024

Form B 02 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	2024 VND	2023 VND
Revenue from provision of services	01	23	650,394,583,764	634,451,067,394
Cost of sales	11	24	459,060,343,395	488,234,271,779
Gross profit (20 = 01 - 11)	20		191,334,240,369	146,216,795,615
Financial income	21	25	36,909,631,269	34,305,490,847
Financial expenses	22	26	12,618,158,766	15,534,007,413
<i>In which: Interest expense</i>	23		5,008,426,181	9,294,222,872
General and administration expenses	26	27	90,402,970,738	68,976,249,640
Net operating profit (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		125,222,742,134	96,012,029,409
Other income	31		10,954,530,438	832,401,205
Other expenses	32		293,364,664	165,545,487
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		10,661,165,774	666,855,718
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		135,883,907,908	96,678,885,127
Income tax expense – current	51	29	25,604,679,459	20,810,864,301
Income tax benefit – deferred	52	29	(146,025,247)	(1,194,113,848)
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		110,425,253,696	77,062,134,674

24 March 2025

Prepared by:



Tran Thi Thanh
General Accountant



Nguyen Trong Nghia
Chief Accountant



Approved by:



Nguyen Quang Cuong
General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Vietnam Tanker Joint Stock Company
Separate statement of cash flows for the year ended 31 December 2024
(Indirect method)

Form B 03 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	2024 VND	2023 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Profit before tax	01		135,883,907,908	96,678,885,127
Adjustments for				
Depreciation and amortisation	02		87,761,599,889	150,465,640,147
Allowances and provisions	03		56,959,170,920	73,124,409,990
Exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		(15,209,906)	7,477,567
Profits from investing activities	05		(36,550,987,041)	(34,254,145,592)
Interest expense	06		5,008,426,181	9,294,222,872
Other adjustments	07		(698,656,347)	-
Operating profit before changes in working capital	08		248,348,251,604	295,316,490,111
Change in receivables	09		54,064,578,734	59,337,120,965
Change in inventories	10		5,910,238,480	(1,711,130,850)
Change in payables and other liabilities	11		(22,131,819,586)	(45,897,353,105)
			286,191,249,232	307,045,127,121
Interest paid	14		(5,291,123,040)	(9,781,328,363)
Income tax paid	15		(28,804,792,107)	(13,284,385,511)
Other payments for operating activities	17		(25,384,050,000)	(10,657,345,000)
Net cash flows from operating activities	20		226,711,284,085	273,322,068,247

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements



Vietnam Tanker Joint Stock Company
Separate statement of cash flows for the year ended 31 December 2024
(Indirect method – continued)

Form B 03 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	2024 VND	2023 VND
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		-	(2,336,100,000)
Proceeds from disposals of fixed assets	22		-	199,727,273
Receipts of interests and dividends	27		24,301,987,041	44,126,242,842
Net cash flows from investing activities	30		24,301,987,041	41,989,870,115
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Payments to settle loan principals	34		(43,331,566,000)	(43,331,566,000)
Payments of dividends	36		(63,872,636,200)	(64,023,480,500)
Net cash flows from financing activities	40		(107,204,202,200)	(107,355,046,500)
Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	50		143,809,068,926	207,956,891,862
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60		720,973,559,990	513,016,939,085
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61		13,327,098	(270,957)
Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	864,795,956,014	720,973,559,990

24 March 2025

Prepared by:



Tran Thi Thanh
General Accountant



Nguyen Trong Nghia
Chief Accountant

Approved by:



Nguyen Quang Cuong
General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Vietnam Tanker Joint Stock Company

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Vietnam Tanker Joint Stock Company (“the Company”) was transferred from a State-owned enterprise namely Vitaco Tanker Company under Decision No. 2585/QĐ-BTM dated 27 October 2005 of Minister of Trade (currently known as Ministry of Industry and Trade).

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are doing business in petroleum marine transport and maritime services.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(d) Company structure

As at 31 December 2024, the Group had 2 subsidiaries (1/1/2024: 2 subsidiaries) as listed in Note 11.
As at 31 December 2024, the Company had 334 employees (1/1/2024: 339 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

These separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

The Company prepares and issues its consolidated financial statements. For a comprehensive understanding of the Company’s consolidated financial position, its consolidated results of operations and its consolidated cash flows, these separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements of the Company.

(b) Basis of measurement

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

Vietnam Tanker Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(d) Accounting currency and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for separate financial statement presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and the account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(c) Investments

(i) Investments in subsidiaries

For the purpose of these separate financial statements, investments in subsidiaries are initially recognized at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

Vietnam Tanker Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(ii) Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value.

An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the separate statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.



Vietnam Tanker Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	37 years
▪ machinery and equipment	5 years
▪ motor vehicles	5 – 15 years
▪ office equipment	3 – 4 năm

During the year, the Company revised the estimated useful lives of Petrolimex Tanker 20 from 10 years to 8.75 years to more accurately reflect the useful lives of this asset. The effect on the depreciation charge for the year was to increase the depreciation charge by VND38,411 million which is presented in the separate statement of income for the year.

(g) Intangible fixed assets

Land use rights

Land use rights are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of a land use rights comprises its purchase price and any directly attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Amortisation is computed on a straight-line basis over 43 years. Land use rights with indefinite term are not amortised.

(h) Construction in progress

Construction in progress represents the costs of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(i) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(j) Provisions

Except for provisions as mentioned in other accounting policies, a provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Vietnam Tanker Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Provision for major overhaul

In accordance with Circular 200/2014/TT-BTC, the Company accrued major overhaul costs for fixed assets which are ocean-going vessels based on the periodic docking repair cycle of 2 to 2.5 years. Provision for major overhaul costs is determined based on estimates on major overhaul costs in accordance with plans approved by the Company's Board of Directors for vessels to be repaired in the succeeding cycle.

(k) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are recognized at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognized as a deduction from share premium.

(l) Taxation

Income tax on the unconsolidated profit for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(m) Revenue and other incomes

(i) Services rendered

Revenue from services rendered is recognised in the separate statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

Vietnam Tanker Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(ii) Interest income

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(iii) Dividend income

Dividend income is recognized when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as income.

(n) Lease payment

Payments made under operating leases are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the separate statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(o) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalized as part of the cost of the assets concerned.

(p) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

Related companies refer to the parent company – Petrolimex Tanker Corporation, the ultimate parent company – Vietnam National Petroleum Group, and their subsidiaries and associates..

(q) Comparative information

Comparative information in these separate financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year's separate financial statements and is intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these separate financial statements is not intended to present the Company's unconsolidated financial position, results of operation or cash flows for the prior year.

Vietnam Tanker Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

4. Cash and cash equivalents

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Cash on hand	1,711,368,763	464,820,511
Cash in banks	73,084,587,251	40,508,739,479
Cash equivalents (*)	790,000,000,000	680,000,000,000
	864,795,956,014	720,973,559,990

(*) Cash equivalents comprised bank deposits with terms of less than 3 months and interest rates ranging from 3.7% to 4.0% per annum (1/1/2024: from 2.0% to 3.6% per annum).

5. Accounts receivable from customers – short-term

Accounts receivable from customers detailed by significant customer and related party

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
<i>Related parties</i>		
Vietnam National Petroleum Group – the ultimate parent company	15,113,851,805	13,441,252,159
Petrolimex Tanker Corporation – the parent company	40,529,103,167	45,735,541,078
	55,642,954,972	59,176,793,237

The amounts due from the related parties were unsecured, interest free and receivable on demand.



Vietnam Tanker Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

6. Prepayments to suppliers

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Becker Marine Systems GmbH	4,880,237,711	-
Giang Chau Production & Trading Company Limited	-	1,073,668,130
Other suppliers	361,645,861	1,232,644,366
	<hr/> 5,241,883,572	<hr/> 2,306,312,496 <hr/>

7. Other receivables

(a) Other short-term receivables comprised:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Vitaco Saigon Company Limited – a subsidiary	71,999,194,640	56,247,432,000
▪ <i>Share of profits receivable</i>	<i>13,714,000,000</i>	<i>508,000,000</i>
▪ <i>On-behalf payment for vessel purchases</i>	<i>45,000,000,000</i>	<i>43,000,000,000</i>
▪ <i>Others receivable</i>	<i>13,285,194,640</i>	<i>12,739,432,000</i>
Vitaco Da Nang Company Limited – a subsidiary	845,000,000	1,802,000,000
▪ <i>Share of profits receivable</i>	<i>845,000,000</i>	<i>1,802,000,000</i>
Payment on behalf of Petrolimex Tanker Corporation – the parent company	4,465,180,907	3,028,071,046
Advances to employees	1,556,300,064	1,286,649,286
Others	830,345,903	1,456,577,316
	<hr/> 79,696,021,514	<hr/> 63,820,729,648 <hr/>

The amounts due from the related parties were unsecured, interest free and receivable on demand.

Vietnam Tanker Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Other long-term receivables comprised:

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Vitaco Saigon Company Limited – a subsidiary	80,090,000,000	137,370,000,000
▪ <i>On-behalf payment for vessel purchases</i>	<i>80,090,000,000</i>	<i>137,370,000,000</i>
Others	46,000,000	14,000,000
	80,136,000,000	137,384,000,000
	80,136,000,000	137,384,000,000

The amounts due from the related parties were unsecured, interest free and are receivable in instalments in 2032.

8. Inventories

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
	Cost	
Raw materials	44,406,082,515	50,724,653,404
Tools and supplies	1,055,112,198	646,779,789
	45,461,194,713	51,371,433,193
	45,461,194,713	51,371,433,193

Vietnam Tanker Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

9. Tangible fixed assets	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Cost					
Opening balance and closing balance	101,836,756,726	174,339,147	3,221,288,598,251	747,709,375	3,324,047,403,499
Accumulated depreciation					
Opening balance	10,935,490,656	174,339,147	3,100,499,485,295	353,764,931	3,111,963,080,029
Charge for the year	2,733,872,664	-	84,279,656,065	135,066,668	87,148,595,397
Other movements	(698,656,347)	-	-	-	(698,656,347)
Closing balance	12,970,706,973	174,339,147	3,184,779,141,360	488,831,599	3,198,413,019,079
Net book value					
Opening balance	90,901,266,070	-	120,789,112,956	393,944,444	212,084,323,470
Closing balance	88,866,049,753	-	36,509,456,891	258,877,776	125,634,384,420

At 31 December 2024 tangible fixed assets with a net book value of VND34,542 million (1/1/2024: VND117,442 million) were pledged with banks as security for loans granted to the Company (Note 16(b)).

Included in tangible fixed assets were assets costing VND2,770,404 million which were fully depreciated as of 31 December 2024 (1/1/2024: VND2,768,142 million) but are still in active use.

Vietnam Tanker Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

10. Intangible fixed assets

	Land use rights VND
Cost	
Opening balance and closing balance	28,250,980,211
Accumulated amortisation	
Opening balance	6,130,044,946
Charge for the year	613,004,492
Closing balance	6,743,049,438
Net book value	
Opening balance	22,120,935,265
Closing balance	21,507,930,773



Vietnam Tanker Joint Stock Company

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

11. Long-term financial investments

	31/12/2024			1/1/2024		
	Number of shares of equity owned	% of voting rights	Carrying amount VND	Number of shares	% of voting rights	Carrying amount VND
Investments in subsidiaries						
▪ Vitaco Saigon Company Limited	100%	100%	160,000,000,000	(*)	100%	160,000,000,000
▪ Vitaco Da Nang Company Limited	100%	100%	15,000,000,000	(*)	100%	15,000,000,000
			<u>175,000,000,000</u>			<u>175,000,000,000</u>
Equity investments in other entities						
▪ An Phu Joint Stock Company	625,000	0.51%	53,500,000,000	(47,758,823,539)	0.51%	53,500,000,000
Southern Air Petrol Logistic Joint Stock Company	600,000	2.02%	6,000,000,000	(6,000,000,000)	2.02%	6,000,000,000
▪ My Giang Shipping Services Company	500,000	17.86%	5,000,000,000	-	17.86%	5,000,000,000
			<u>64,500,000,000</u>	<u>(53,758,823,539)</u>		<u>64,500,000,000</u>
			<u>239,500,000,000</u>	<u>(53,758,823,539)</u>		<u>239,500,000,000</u>
						<u>(53,028,697,301)</u>
						<u>(6,000,000,000)</u>
						<u>(*)</u>

(*) The Company has not determined fair values of these financial instruments for disclosure in the separate financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under the Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. There fair values of these financial instruments may differ from their carrying amounts.

Vietnam Tanker Joint Stock Company

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Movements in allowance for equity investments in other entities during the year were as follows:

	2024	2023
	VND	VND
Opening balance	53,028,697,301	47,058,128,060
Allowance made during the year	730,126,238	6,000,000,000
Allowance reversed during the year	-	(29,430,759)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	53,758,823,539	53,028,697,301
	<hr/>	<hr/>

Vietnam Tanker Joint Stock Company**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***12. Accounts payable to suppliers – short-term**

	Cost and amount within payment capacity	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
<i>The parent company</i>		
Petrolimex Tanker Corporation	3,665,543,468	752,647,617
<i>Subsidiaries</i>		
Vitaco Saigon Company Limited	3,590,739,549	3,841,711,340
<i>Related companies in Vietnam National Petroleum Group</i>		
Petrolimex Singapore Pte. Ltd	1,134,331,980	8,078,880,810
VIPCO Ha Long Co., Ltd	970,911,412	1,375,135,608
Petrolimex Petrochemical Corporation – JSC – Saigon Branch	694,670,000	-
Petrolimex Sai Gon	82,941,150	70,222,109
	<hr/>	<hr/>
	10,139,137,559	14,118,597,484
<i>Other parties</i>		
Hoa Thien Su Company Limited	2,501,730,000	-
MTD Maritime Technical Service Company Limited	1,324,659,800	67,666,320
Viet Dien Service - Trading and Ship Repair Company Limited	560,171,700	316,110,708
American Bureau of Shipping	18,320,067	843,017,500
Other suppliers	6,194,370,297	2,075,494,885
	<hr/>	<hr/>
	10,599,251,864	3,302,289,413
	<hr/>	<hr/>
	20,738,389,423	17,420,886,897
	<hr/>	<hr/>

The trade related amounts due to related parties were unsecured, interest free and payable upon demand.

Vietnam Tanker Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

13. Taxes payable to State Treasury

	1/1/2024 VND	Incurred VND	Paid/net-off VND	31/12/2024 VND
Value added tax (*)	1,655,141,078	22,549,335,961	(24,197,424,295)	7,052,744
Import tax	-	2,145,966,955	(2,145,966,955)	-
Corporate income tax	10,987,781,972	25,604,679,459	(28,804,792,107)	7,787,669,324
Personal income tax	628,011,615	5,879,906,137	(5,247,824,478)	1,260,093,274
Other taxes	59,134,960	1,803,537,992	(1,795,778,496)	66,894,456
	<u>13,330,069,625</u>	<u>57,983,426,504</u>	<u>(62,191,786,331)</u>	<u>9,121,709,798</u>

(*) The value added tax amount incurred during the year stated above represents the data after being offset against the input value added tax deducted during the year.

14. Accrued expenses – short-term

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Maintenance and repair costs	1,541,523,934	776,487,725
Interest expenses	375,170,976	657,867,835
Port charges	508,979,725	361,258,233
Others	1,416,771,390	1,307,325,859
	<u>3,842,446,025</u>	<u>3,102,939,652</u>



Vietnam Tanker Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

15. Other payables

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
<i>Other payables to related parties</i>		
Vitaco Saigon Company Limited – a subsidiary	674,500,000	174,500,000
Vitaco Da Nang Company Limited – a subsidiary	552,260,000	250,360,000
VIPCO Crew Co., Ltd	1,796,214,126	2,227,683,762
<i>Other parties</i>		
Trade union fees	2,188,949,756	1,312,024,616
Dividend payables	1,212,072,860	1,191,376,260
Other payables	473,668,899	226,824,175
	6,897,665,641	5,382,768,813

Vietnam Tanker Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

16. Borrowings

(a) Short-term borrowings

	Carrying amount and amount within payment capacity 1/1/2024 VND	Movements during the year		Carrying amount and amount within payment capacity 31/12/2024 VND
		Addition VND	Payment VND	
Current portion of long-term borrowings (Note 16 (b))	43,331,566,000	43,331,566,000	(43,331,566,000)	43,331,566,000

(b) Long-term borrowings

Terms and conditions of outstanding long-term borrowings were as follows:

	Currency	Annual interest rate	Year of maturity	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Do Thanh Branch	VND	7.1%	2026	54,340,240,500	85,391,806,500
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ho Chi Minh Branch	VND	7.2%	2032	92,370,000,000	104,650,000,000
				146,710,240,500	190,041,806,500
Amount repayable within 12 months				(43,331,566,000)	(43,331,566,000)
Amount repayable after 12 months				103,378,674,500	146,710,240,500

As at 31 December 2024, these long-term loans were secured over the Company's tangible fixed assets with a net book value of VND34,542 million (1/1/2024: VND117,442 million) (Note 9) and certain tangible fixed assets of a subsidiary.

Vietnam Tanker Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

17. Short-term provision

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Provision for major overhaul	36,932,871,054	36,733,120,307

Movements of provision for major overhaul during the year were as follows:

	2024	2023
	VND	VND
Opening balance	36,733,120,307	24,472,650,000
Provision made during the year	56,229,044,682	67,153,840,749
Provision utilised during the year	(56,029,293,935)	(54,893,370,442)
Closing balance	36,932,871,054	36,733,120,307

18. Bonus and welfare fund

This fund is established by appropriating from retained profits as approved by the shareholders at their general meeting of shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies.

Movements of bonus and welfare fund during the year were as follows:

	2024	2023
	VND	VND
Opening balance	20,817,639,388	12,837,483,691
Addition during the year	20,999,412,313	18,637,500,697
Utilisation	(25,384,050,000)	(10,657,345,000)
Closing balance	16,433,001,701	20,817,639,388

Vietnam Tanker Joint Stock Company

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

19. Changes in owner's equity

	Share capital VND	Share premium VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total VND
Balance at 1/1/2023	798,666,660,000	123,257,066	213,491,855,223	136,823,150,755	1,149,104,923,044
Net profit for the year	-	-	-	77,062,134,674	77,062,134,674
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(18,637,500,697)	(18,637,500,697)
Dividends (Note 21)	-	-	-	(63,893,332,800)	(63,893,332,800)
Balance at 1/1/2024	798,666,660,000	123,257,066	213,491,855,223	131,354,451,932	1,143,636,224,221
Net profit for the year	-	-	-	110,425,253,696	110,425,253,696
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(20,999,412,313)	(20,999,412,313)
Dividends (Note 21)	-	-	-	(63,893,332,800)	(63,893,332,800)
Balance at 31/12/2024	798,666,660,000	123,257,066	213,491,855,223	156,886,960,515	1,169,168,732,804

Vietnam Tanker Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. Share capital

The Company's authorised and issued share capitals stated at par value are as follows:

	31/12/2024 and 1/1/2024	
	Number of shares	VND
Authorised share capital	79,866,666	798,666,660,000
Issued share capital		
Ordinary shares	79,866,666	798,666,660,000
Shares in circulation		
Ordinary shares	79,866,666	798,666,660,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

21. Dividends

The General Meeting of Shareholders of the Company on 16 April 2024 resolved to distribute dividends amounting to VND63,893 million, equivalent to 8% of share capital for the year 2023 (2023: resolved to distribute dividends amounting to VND63,893 million, equivalent to 8% of share capital for the year 2022).

22. Off balance sheet items

Foreign currency

	31/12/2024		1/1/2024	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	7,646	193,060,305	6,922	162,009,339

Vietnam Tanker Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

23. Revenue from provision of services

Revenue from provision of services represents the value of services rendered exclusive of value added tax.

	2024 VND	2023 VND
Revenue from provision of sea transport services	645,782,583,768	629,839,067,398
Revenue from provision of other services	4,611,999,996	4,611,999,996
	<hr/>	<hr/>
	650,394,583,764	634,451,067,394
	<hr/>	<hr/>

24. Cost of sales

	2024 VND	2023 VND
Cost of sea transport services	457,446,143,395	486,620,071,779
Cost of other services	1,614,200,000	1,614,200,000
	<hr/>	<hr/>
	459,060,343,395	488,234,271,779
	<hr/>	<hr/>

25. Financial income

	2024 VND	2023 VND
Dividends income	16,188,390,582	4,402,312,393
Interest income from deposits	20,362,596,459	29,652,105,926
Realised foreign exchange gains	343,434,322	251,072,528
Unrealised foreign exchange gains	15,209,906	-
	<hr/>	<hr/>
	36,909,631,269	34,305,490,847
	<hr/>	<hr/>

Vietnam Tanker Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

26. Financial expenses

	2024	2023
	VND	VND
Interest expense	5,008,426,181	9,294,222,872
Realised foreign exchange losses	879,606,347	261,737,733
Unrealised foreign exchange losses	-	7,477,567
Provision of allowance for long-term financial investments	6,730,126,238	5,970,569,241
	<hr/>	<hr/>
	12,618,158,766	15,534,007,413
	<hr/>	<hr/>

27. General and administration expenses

	2024	2023
	VND	VND
Management staff costs	46,731,944,488	34,625,797,591
Outside services	8,350,880,276	7,949,998,682
Depreciation and amortisation	4,860,807,834	4,628,242,419
Management tools and supplies	2,495,015,686	613,499,262
Office supplies	1,877,294,362	810,563,464
Others	26,087,028,092	20,348,148,222
	<hr/>	<hr/>
	90,402,970,738	68,976,249,640
	<hr/>	<hr/>

28. Business costs by element

	2024	2023
	VND	VND
Raw material costs	133,014,149,150	115,479,372,800
Labor costs	153,229,429,629	113,771,201,640
Depreciation and amortisation	87,761,599,889	150,465,640,147
Outside services	37,159,824,769	48,705,011,486
Others	136,123,456,651	128,789,295,346
	<hr/>	<hr/>

Vietnam Tanker Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

29. Income tax

(a) Recognised in the separate statement of income

	2024	2023
	VND	VND
Current tax expense		
Current year	24,255,439,188	20,789,405,277
Under provision in prior years	1,349,240,271	21,459,024
	<u>25,604,679,459</u>	<u>20,810,864,301</u>
Deferred tax income		
Origination and reversal of temporary differences	(146,025,247)	(1,194,113,848)
	<u>25,458,654,212</u>	<u>19,616,750,453</u>

(b) Reconciliation of effective tax rate

	2024	2023
	VND	VND
Accounting profit before tax	135,883,907,908	96,678,885,127
	<u>27,176,781,582</u>	<u>19,335,777,025</u>
Tax at the Company's tax rate	(5,419,110,306)	(881,735,252)
Tax exempt income	2,351,742,665	1,141,249,656
Non-deductible expenses	1,349,240,271	21,459,024
Under provision in prior periods	<u>25,458,654,212</u>	<u>19,616,750,453</u>

(c) Recognised deferred tax assets

As at 31 December 2024 and 1 January 2024, deferred tax assets have been recognised in respect of an allowance for long-term financial investments.

(d) Applicable tax rates

Under the terms of prevailing Law on Corporate Income Tax, the Company has an obligation to pay the government income tax at rate of 20% of taxable profits.



Vietnam Tanker Joint Stock Company**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024****(continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***30. Significant transactions with related parties**

In addition to related party balances disclosed in other notes to the separate financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the year:

	Transaction value	
	2024 VND	2023 VND
<i>The ultimate parent company</i>		
Vietnam National Petroleum Group		
Revenue from sales of services	233,386,755,726	202,005,678,620
<i>The parent company</i>		
Petrolimex Tanker Corporation		
Revenue from sales of services	417,007,828,038	432,297,513,020
Purchase of goods and services	5,531,563,019	4,620,862,967
Dividends distribution	33,172,173,600	33,172,173,600
<i>Subsidiaries</i>		
Vitaco Saigon Company Limited		
Purchase of goods and services	1,972,096,187	7,657,088,634
Dividends received	14,320,240,891	2,508,641,119
Vitaco Da Nang Company Limited		
Dividends received	868,149,691	1,893,671,274
<i>The ultimate parent company's subsidiaries</i>		
Petrolimex Petrochemical Corporation - JSC		
Purchase of goods and services	15,548,082,627	14,140,951,739
Petrolimex Singapore Pte Ltd		
Purchase of goods and services	76,686,531,429	70,973,659,270
Petrolimex Sai Gon		
Purchase of goods and services	2,348,044,149	716,915,492
VIPCO Ha Long Co., Ltd		
Purchase of goods and services	4,227,626,486	3,758,593,924

Vietnam Tanker Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

		Transaction value	
		2024	2023
		VND	VND
Members of Board of Directors			
<i>Salary and bonus</i>			
Mr. Nguyen Quang Cuong	General Director	1,065,826,289	764,123,281
Mr. Nguyen Quang Chien	Deputy General Director	855,021,031	613,158,625
Mr. Bui Hong Dung	Deputy General Director	(*)	(*)
Mr. Do Quang Minh	Deputy General Director	799,601,938	613,158,625
Ms. Van Thi Hong Phuong	Deputy General Director	855,021,031	613,158,625
Ms. Pham Ly Trang Khanh	Deputy General Director	247,800,000	607,704,080
	<i>(until 30/6/2024)</i>		
Mr. Nguyen Trong Nghia	Chief Accountant	777,421,378	557,357,412
Members of Board of Management and Supervisory Board			
<i>Salary, bonus and remuneration</i>			
Mr. La Van Ut	Chairman	1,276,673,476	915,217,496
Mr. Truong Van Minh	Member	96,000,000	96,000,000
Mr. Nguyen Quang Cuong	Member	96,000,000	96,000,000
Mr. Bui Hong Dung	Member	96,000,000	96,000,000
Mr. Le Minh Ngoc	Member	96,000,000	96,000,000
Mr. Nguyen Chi Nam	Member	96,000,000	96,000,000
Ms. Pham Ly Trang Khanh	Member	48,000,000	96,000,000
	<i>(until 30/6/2024)</i>		
Mr. Nguyen Thanh Tuyen	Head of Supervisory Board	707,269,640	316,867,311
Mr. Nguyen Tien Dung	Head of Supervisory Board	-	167,800,000
Ms. Pham Thuy Ha	Member of Supervisory Board	-	21,000,000
Mr. Pham Van Trung	Member of Supervisory Board	67,200,000	67,200,000
Ms. Nguyen Thi Thu	Member of Supervisory Board	67,200,000	46,200,000

(*) The remuneration of Mr. Bui Hong Dung for the year ended 31 December 2024 and the year ended 31 December 2023 was paid by Vitaco Saigon Company Limited, a subsidiary of the Company.

Vietnam Tanker Joint Stock Company

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2024

(continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

31. Comparative information

Comparative information as at 1 January 2024 was derived from the balances and amounts reported in the Company's separate financial statements as at and for the year ended 31 December 2023.

24 March 2025

Prepared by:

Tran Thi Thanh
General Accountant

Approved by:

Nguyen Trong Nghia
Chief Accountant



Nguyen Quang Cuong
General Director

